

Số: 1262-11/23-6.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM THỦY SẢN HONORROAD VN

2/ Địa chỉ : Lô 2.19A5, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/11/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1262-11/23-6.6K1.Khu vực xưởng sản xuất (X=1118456; Y=575664)	79	30,6	67,9	0,4
1262-11/23-6.6K2.Khu vực hấp, nấu (X=1118475; Y=575674)	77	31,4	65,3	0,2
QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 – 1,5

*Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận***BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**
Quách Văn Duy**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số: 1262-11/23-6.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM THỦY SẢN HONORROAD VN

2/ Địa chỉ : Lô 2.19A5, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/11/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³
5	H ₂ S*	MASA 701	MASA 701	0,0057 mg/m ³
6	NH ₃ *	TCVN 5293:1995	TCVN 5293:1995	0,02 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	H ₂ S (mg/m ³)	NH ₃ (mg/m ³)
1262-11/23-6.6K1.Khu vực xưởng sản xuất (X=1118456; Y=575664)	0,86	3,16	0,096	0,062	1,96	2,61
1262-11/23-6.6K2.Khu vực hấp, nấu (X=1118475; Y=575674)	0,32	2,66	0,056	0,041	2,23	2,93
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625	7,8125	13,28125

*Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc**(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận**(a) Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)***BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG****Quách Văn Duy**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Số: 1262-11/23-6.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM THỦY SẢN HONORROAD VN

2/ Địa chỉ : Lô 2.19A5, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/11/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm ³
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm ³
4	NO _x *	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm ³ NO ₂ : 0÷2068 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	NH ₃ *	JIS K0099:2004-IC	JIS K0099:2004-IC	0,23 mg/Nm ³
7	H ₂ S*	JIS K 0108:2010	JIS K 0108:2010	0,56 mg/Nm ³
8	HCl*	US EPA Method 26A	US EPA Method 26A	0,010 mg/Nm ³
9	Chì (Pb)*	US.EPA Method 29	US.EPA Method 29	0,018 mg/Nm ³
10	Đồng (Cu)*	US.EPA Method 29	US.EPA Method 29	0,0090 mg/Nm ³
11	Kẽm (Zn)*	US.EPA Method 29	US.EPA Method 29	0,0018 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả (1262-11/23-6.6L.Khí thải lò hơi sau xử lý) (X=1118400, Y=575719)	QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)
1	Lưu lượng	m ³ /h	15.333	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1
2	Bụi (PM)*	mg/Nm ³	85	200
3	CO	mg/Nm ³	513	1000
4	NO _x	mg/Nm ³	16,0	850
5	SO ₂	mg/Nm ³	23,6	500
6	NH ₃	mg/Nm ³	KPH	50
7	H ₂ S	mg/Nm ³	KPH	7,5
8	HCl	mg/Nm ³	KPH	50
9	Pb	mg/Nm ³	KPH	5
10	Cu	mg/Nm ³	KPH	10
11	Zn	mg/Nm ³	KPH	30

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận; KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy


**KT: GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
CỘNG ĐỒNG MÔI TRƯỜNG
COSHET**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

Số: 1262-11/23-6.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 13 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM THỦY SẢN HONOROAD VN

2/ Địa chỉ : Lô 2.19A5, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

3/ Thời gian lấy mẫu : 30/11/2023

4/ Loại mẫu : 1262-11/23-6.6NT.Nước thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 11-MT: 2015/ BTNMT (Cột B)	QCVN 40 : 2011/ BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
			NT1	NT2				
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(29,2°C)	-	7,40	7,51	2÷12	5,5 – 9	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	253	33	1,5	100	100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	2.412	42	2,0	150	150	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	992	18	1,0	50	50	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng nito**	mg/L	322	12,2	1,50	60	40	TCVN 6638:2000
6	Tổng photpho (tính theo P)**	mg/L	16,9	3,78	0,016	20	6	TCVN 6202:2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	25,2	10,0	0,3	20	-	SMEWW 5520.B&F:2023
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	220	8,22	0,011	20	10	TCVN 6179-1:1996
9	Clo dư*	mg/L	KPH	0,18	0,037	2	2	SMEWW 4500-CLG:2023
10	Coliform*	MPN/100mL	94.000	KPH	2	5.000	5.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử; **KPH:** Không phát hiện (< MDL)

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

1262-11/23-6.6NT1: Nước thải đầu vào (X=1118426; Y=575635)

1262-11/23-6.6NT2: Nước thải đầu ra (X=1118887; Y=576421)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

 **KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**
**CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG
COSHET**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy